

Số: 07/GPMT-UBND

Thuận An, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ
môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp
giấy phép môi trường của UBND tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình
Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp
dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của
UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh
Bình Dương;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 04/CV-OTO HBM ngày
03 tháng 12 năm 2024, Văn bản số 05/CV-OTO HBM ngày 03 tháng 12 năm
2024 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi
trường của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ô tô Hòa Bình Minh và hồ sơ
kèm theo;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ Kiểm tra (được thành lập theo Quyết định số
6445/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố
Thuận An) tại Tờ trình số 144/TTr-TNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép Cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ô tô Hòa Bình
Minh (Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 62(D2), khu phố Bình

Đức 2, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Đại lý mua bán và sửa chữa ô tô với quy mô: mua bán xe ô tô 150 chiếc/tháng; sửa chữa bảo dưỡng ô tô 500 chiếc/tháng) tại địa chỉ: Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 62(D2), khu phố Bình Đức 2, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đại lý mua bán và sửa chữa ô tô (quy mô: mua bán xe ô tô 150 chiếc/tháng; sửa chữa bảo dưỡng ô tô 500 chiếc/tháng). Vốn đầu tư: Khoảng 20.000.000.000 đồng (Viết bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng).

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 62(D2), khu phố Bình Đức 2, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số mã số 3702301028 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Ô tô Hòa Bình Minh, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 8 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3702301028.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đại lý mua bán và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích đất dự án: 4.176 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Buôn bán, bảo dưỡng sửa chữa ô tô (quy mô: mua bán xe ô tô 150 chiếc/tháng; sửa chữa bảo dưỡng ô tô 500 chiếc/tháng).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ô tô Hòa Bình Minh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ô tô Hòa Bình Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

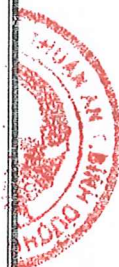
2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND thị xã Thuận An (nay là thành phố Thuận An) về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Bình Hòa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Thuận An đến năm 2040, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 62(D2) , khu phố Bình Đức 2, phường Bình Hòa thuộc quy hoạch đất giao thông. Do đó, cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng khi cơ quan chức năng thực hiện quy hoạch.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2034

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Đại lý mua bán và sửa chữa ô tô (quy mô: mua bán xe ô tô 150 chiếc/tháng; sửa chữa bảo dưỡng ô tô 500 chiếc/tháng) của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ô tô Hòa Bình Minh



chữa ô tô (quy mô: mua bán xe ô tô 150 chiếc/tháng; sửa chữa bảo dưỡng ô tô 500 chiếc/tháng) của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ô tô Hòa Bình Minh tại Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 62 (D2), khu phố Bình Đức 2, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ô tô Hòa Bình Minh;
- Sở TNMT tỉnh (báo cáo);
- Phòng TNMT, Phòng Văn hóa – Thông tin;
- UBND phường Bình Hòa;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Úy



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh với lưu lượng xả tối đa khoảng 5,63 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa, rửa xe với lưu lượng xả tối đa khoảng 06 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý → Kênh tiêu Bình Hòa (phía sau công ty) → Rạch Vĩnh Bình → Sông Sài Gòn.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 điểm tại Kênh tiêu Bình Hòa (phía sau công ty).

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰): X(m)= 1206851; Y(m)= 605179.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được cho thoát theo ống uPVC có chiều dài khoảng 5,6 m và tuyến cống bê tông D400 với chiều dài khoảng 20 m trước khi dẫn ra Kênh Bình Hòa (phía sau công ty) → Rạch Vĩnh Bình → Sông Sài Gòn

- Hình thức xả: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (theo chu kỳ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	--	5 - 9	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	36	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	
4	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36	
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12	
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2	
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
9	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000	
	...			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, các nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC, D42, D60, D90, D110, D140 và dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, sau đó tiếp tục dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn số 2: Nước thải sản xuất từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa, rửa xe được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D90, D140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt + nước thải sản xuất → Hồ tách rác + tách dầu → Bể điều hòa → Bể SBR → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Kênh tiêu Bình Hòa.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày

- Hóa chất sử dụng: Chlorine. 

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa và 03 mẫu nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải tập trung trong 03 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 1: Khí thải (bụi sơn và hơi dung môi) phát sinh tại phòng sơn sấy số 01;
- + Nguồn số 2: Khí thải (bụi sơn và hơi dung môi) phát sinh tại phòng sơn sấy số 02;
- + Nguồn số 3: Khí thải (bụi sơn và hơi dung môi) phát sinh tại phòng sơn sấy số 03;
- + Nguồn số 4: Khí thải (bụi sơn và hơi dung môi) phát sinh tại phòng sơn sấy số 04;
- + Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO (Không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải :

2.1. Vị trí xả khí thải:

- + Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi của phòng sơn sấy số 1 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206839,67$; $Y(m) = 605135,76$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).
- + Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi của phòng sơn sấy số 2 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206839,86$; $Y(m) = 605124,72$. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).
- + Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi của phòng sơn sấy số 3 (Nguồn số 3). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206840,07$; $Y(m) = 605124,72$. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).
- + Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phòng sơn sấy số 4 (Nguồn số 4). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206839,99$; $Y(m) = 605133,13$. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng lớn nhất 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng lớn nhất 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng lớn nhất 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng lớn nhất 22.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: thông qua ống thải, xả liên tục (12/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm trong dòng thải đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
			QCVN 19:2009/BT NMT, cột B, K _v =0,8, K _p =0,9.	QCVN 20:2009/ BTNMT		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	144	-		
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950		
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750	12 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn tại 04 khu vực sơn được thu gom bằng chụp hút inox dẫn vào 04 hệ thống xử lý khí thải được lắp đặt riêng biệt, cuối cùng cho thoát qua ống thải (Vật liệu: Thép không gỉ (CT3 sơn chống gỉ), đường kính $D \times R = 750 \times 750$ mm và $D \times R = 700 \times 700$ mm).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi $\rightarrow$ Chụp hút (kích thước $1,3 \times 0,2$ (m)) $\rightarrow$ Bộ xử lý bằng tấm bông lọc kết hợp tấm lọc than hoạt tính (vật liệu hấp phụ: Tấm bông lọc, tấm lọc than hoạt tính; tháp hình hộp, kích thước $D \times R \times H = 1300 \times 1300 \times 2000$ mm, vật liệu Thép không gỉ) $\rightarrow$ thoát ra ngoài qua ống thoát (thép không gỉ, đường kính $D \times R = 750 \times 750$ mm, dài 7,1m, chiều cao cách sàn nhà tầng 2 khoảng 4,3 m).

- Công suất thiết kế: $22.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông lọc, tấm lọc than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi $\rightarrow$ Chụp hút (kích thước $1,3 \times 0,2$ (m)) $\rightarrow$ Bộ xử lý bằng tấm bông lọc kết hợp tấm lọc than hoạt tính (vật liệu hấp phụ: Tấm bông lọc, tấm lọc than hoạt tính; tháp hình hộp, kích thước $D \times R \times H = 1300 \times 1300 \times 2000$ mm, vật liệu Thép không gỉ) $\rightarrow$ thoát ra ngoài qua ống thoát (thép không gỉ, đường kính $D \times R = 750 \times 750$ mm, dài 7,1m, chiều cao cách sàn nhà tầng 2 khoảng 4,3 m).

- Công suất thiết kế: $22.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông lọc, tấm lọc than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi $\rightarrow$ Chụp hút (kích thước $1,3 \times 0,2$ (m)) $\rightarrow$ Bộ xử lý bằng tấm bông lọc và lõi lọc than hoạt tính (vật liệu hấp phụ: Tấm bông lọc, lõi lọc than hoạt tính; tháp hình hộp, kích thước $D \times R \times H = 1300 \times 1300 \times 2000$ mm, vật liệu thép không gỉ) $\rightarrow$ thoát ra ngoài qua ống thoát (thép không gỉ, đường kính $D \times R = 700 \times 700$ mm, dài 4,1m, chiều cao cách sàn nhà tầng 2 khoảng 5,3 m).

- Công suất thiết kế: $22.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông lọc, tấm lọc than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 4

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi $\rightarrow$ Chụp hút (kích thước $1,3 \times 0,2$ (m)) $\rightarrow$ Bộ xử lý bằng tấm bông lọc và lõi lọc than hoạt tính (yết



liệu hấp phụ: Tấm bông lọc, lõi lọc than hoạt tính; tháp hình hộp, kích thước $D \times R \times H = 1300 \times 1300 \times 2000\text{mm}$, vật liệu thép không gỉ) $\rightarrow$ thoát ra ngoài qua ống thoát (thép không gỉ, đường kính $D \times R = 700 \times 700\text{ mm}$, dài 4,9m, chiều cao cách sàn nhà tầng 3 khoảng 5,8 m).

- Công suất thiết kế: $22.000\text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông lọc, tấm lọc than hoạt tính; Tần suất thay thế: 03 tháng/lần.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, thay thế than hoạt tính cho hệ thống xử lý khí thải định kỳ 03 tháng/lần.

- Phân công người vận hành, quản lý thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý mùi hôi và báo cáo thường xuyên tình trạng hoạt động của trang thiết bị cho ban giám đốc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Trong thời gian 03 tháng, từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

+ Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi của phòng sơn sấy số 1 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206839,67$; $Y(m) = 605135,76$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

+ Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi của phòng sơn sấy số 2 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206839,86$; $Y(m) = 605124,72$. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

+ Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi của phòng sơn sấy số 3 (Nguồn số 3). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206840,07$; $Y(m) = 605124,72$. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

+ Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phòng sơn sấy số 4 (Nguồn số 4). Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 1206839,99$; $Y(m) = 605133,13$. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

2.3.1 Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý khí thải

Không đề nghị.

2.3.2 Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: 3 ngày liên tiếp sau Giai đoạn điều chỉnh (3 đợt).

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu khí thải: mẫu đầu ra tại ống thoát khí

- Tần suất quan trắc: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 03 mẫu đơn khí thải đầu ra tại ống thoát trong 03 ngày liên tiếp).

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi, n-butyl axetat, Xylen, Toluen.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.






Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 0.7/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn: Từ khu máy phát điện dự phòng. (Không phát sinh thường xuyên chỉ vào những lúc có sự cố mất điện mới sử dụng)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Tọa độ: X(m)= 1206861; Y(m) = 605159.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy móc, thiết bị phát sinh độ rung lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 0.7/GPMT-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
01	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy ráp, đá mài...)	07 03 10	60
02	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	100
03	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	60
04	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	10
05	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	100
06	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	2
07	Bộ lọc dầu	15 01 02	500
08	Dầu phanh thải	15 01 07	6.500
09	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	8
10	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	120
11	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	2.500
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	300
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	200
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc dầu, giẻ lau, vải bảo	18 02 01	900

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại		
15	Ắc quy chì thải	19 06 01	700
16	Pin thải	19 06 02	100
TỔNG KHỐI LƯỢNG			12.160

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Lốp cao su	240
2	Kim loại đen	180
3	Nhựa (vỏ xe)	180
4	Kính chắn gió	720
5	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	1.200
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	120
7	Bùn từ bể tự hoại	120
Tổng		2.760

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	22,2
Tổng khối lượng		22,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:



2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: 28 thùng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 120 lít, 240 lít.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 02 khu vực diện tích:

+ 01 khu vực lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng diện tích 10 m².

+ 01 khu vực lưu chứa chất thải nguy hại còn lại diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa:

+ Cấu trúc: tường xây, vách dày 10cm, nền bê tông, có gờ chống tràn, mái lợp tôn.

+ Kho/khu vực lưu chứa dán bảng hiệu cảnh báo được chỉ dẫn rõ ràng. Mỗi loại chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn ghi tên chất thải và mã chất thải theo đúng quy định.

+ Hệ thống chiếu sáng phải đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu giữ chất thải.

+ Mặt sàn trong kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: 09 thùng có nắp đậy dung tích chứa 120 lít, 240 lít, 660 lít và bao bì chứa.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa chất thải: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa:

+ Cấu trúc: Tường gạch bê dày 10 cm, mái lợp tôn, nền nhà kho đổ bê tông.

+ Kho/khu vực lưu chứa dán bảng hiệu cảnh báo được chỉ dẫn rõ ràng. Mỗi loại chất thải được lưu trữ trong các khu vực riêng biệt, có dán nhãn ghi tên chất thải và mã chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 63 thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 120 lít, 240 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Bố trí thùng rác đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như văn phòng, xưởng sản xuất, dọc các tuyến đường nội bộ. Hàng ngày đơn vị thu gom rác được ký hợp đồng sẽ tới thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

Toàn bộ chất thải phát sinh tại dự án được chuyển giao cho đơn vị có chức năng, không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 0.7/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

